**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**(*Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)***

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

***(Năm 2022)***

1. **THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

Tên quỹ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb

Loại hình quỹ: Quỹ mở

1. **Mục tiêu của Quỹ:**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

1. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

|  |  |
| --- | --- |
| NAV ngày 31/12/2021 (VNĐ) | NAV ngày 31/12/2022 (VNĐ) |
| 112.298.730.193 | 116.965.740.516,00 |

Tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 4,16% so với giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cùng kỳ năm trước.

1. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở giao dịch chứng khoán.

1. **Phân loại Quỹ:**

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 04 năm 2019.

1. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:**

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):**

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 03/04/2019.

1. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

|  |  |
| --- | --- |
| Vốn của quỹ theo mệnh giá (đồng) | 100.022.190.800 |
| Số lượng CCQ đang lưu hành (CCQ) | 10.002.219,08 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 10.002.219,08 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 100.022.190.800 VNĐ.

1. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:**

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

1. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ**:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 0 VNĐ.

**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **31/12/2022**  **(%)** | **31/12/2021**  **(%)** | **31/12/2020**  **(%)** |
| 1. Trái phiếu chưa niêm yết | 0 | 8,89 | 0 |
| 1. Tiền gửi ngân hàng | 1,53 | 0,99 | 2,07 |
| 1. Các khoản tương đương tiền | 0,00 | 0,00 | 0 |
| 1. Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng | 85,23 | 74,46 | 85,43 |
| 1. Chứng chỉ tiền gửi | 11,09 | 13,33 | 9,21 |
| 1. Khác | 2,15 | 2,34 | 3,29 |
| Cộng | **100,00** | **100,00** | **100,00** |

1. **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2022** | **31/12/2021** | **31/12/2020** |
| 2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VNĐ) | 116.965.740.516,00 | 112.298.730.193 | 108.382.997.578 |
| 2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ) | 10.002.219,08 | 10.006.127,21 | 10.036.221,84 |
| 2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VNĐ) | 11.693,98 | 11.223,00 | 10.799,18 |
| 2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 11.693,98 | 11.223,00 | 10.799,18 |
| 2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 11.227,64 | 11.805,78 | 10.276,01 |
| 2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 4,20 | 3,92 | 5,10 |
| 2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 4,20 | 3,92 | 5,10 |
| 2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2,00 | 2,05 | 2,07 |
| 2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 5,68 | 11,32 | 4,72 |

1. **Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ** | **Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm** |
| - 1 năm | 4,20 | 4,20 |
| - 3 năm | 13.82 | 4,40 |
| - Từ khi thành lập | 16,94 | 4,26 |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | 7,61% (\*\*\*) | -11,75% |

1. **Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **31/12/2022**  **(%)** | **31/12/2021**  **(%)** | **31/12/2020**  **(%)** | **31/12/2019**  **(%)** |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 4,20 | 3,92 | 5,10 | 4,19 |

***Ghi chú:***

*N/A: Quỹ mới thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 03 tháng 04 năm 2019, nên các chỉ tiêu không đủ dữ liệu để tính toán.*

*N/A (\*): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

*N/A (\*\*): Quỹ chưa phân phối lợi nhuận.*

*(\*\*\*): Quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX. Số trên báo cáo áp dụng trong giai đoạn từ ngày thành lập (03/04/2019) đến thời điểm báo cáo.*

**III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

**Kinh tế Vĩ mô:**

**Tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

Ước tính GDP năm 2022 tăng 8,02% (quý I tăng 5,05%; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%) so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%.

|  |  |
| --- | --- |
|  | |
|  | |
| *Nguồn: GSO* | |

**Lạm phát**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 4,55% so với tháng 12/2021. CPI bình quân quý IV/2022 tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

|  |
| --- |
|  |
|  |
| *Nguồn: GSO* |

**Hoạt động sản xuất**

Tính chung cả năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,69% so với năm trước (quý I tăng 7,16%; quý II tăng 9,51%; quý III tăng 11,06%; quý IV tăng 3,6%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

**Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá**

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 8,4%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD.

Tính chung năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm 2021. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm tỷ trọng 74,4%. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2021. Trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125,79 tỷ USD, tăng 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 234,86 tỷ USD, tăng 7,5%.

**Hoạt động đầu tư**

Năm 2022, vốn đầu tư theo giá hiện hành ước tính đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước, trong đó: Vốn đầu tư của khu vực Nhà nước đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng nguồn vốn và tăng 14,6%. so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước 1.873,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,2% và tăng 8,9%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,2% và tăng 13,9%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam: Tính đến ngày 20/12/2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt gần 27,72 tỷ USD, giảm 11% so với năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

**Thị trường chứng khoán:**

Trong năm 2022, VN-Index giảm về mức 1.007 điểm (-32,8% so với cùng kỳ), với giá trị giao dịch bình quân đạt 18.873 tỷ đồng/phiên, giảm 28% so với bình quân năm trước;

Nhìn chung, thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh, với giá trị giao dịch hàng ngày đang ở mức thấp nhất trong vòng 1 năm qua, phản ánh tâm lý e dè của nhà đầu tư sau nhiều tháng thị trường sụt giảm mạnh do những lo ngại về thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng như suy thoái kinh tế.

**Thị trường trái phiếu**

Trong năm 2022, KBNN đã phát hành tổng cộng 214.722 tỷ đồng TPCP, giảm 32,5% về giá trị so với cùng kỳ, và đạt 99,9% so với kế hoạch điều chỉnh, 53,7% so với kế hoạch đầu năm.

Trong năm 2022, tỉ lệ phát hành của các kỳ hạn cũng có sự thay đổi với các kỳ hạn 10 và 15 năm chiếm phần lớn với tỷ lệ lần lượt là 59,8% và 35,2%, trong khi kỳ hạn 20 và 30 năm chỉ chiếm 5%, còn kỳ hạn 5 và 7 năm không đáng kể.

Lợi suất trung bình TPCP cũng tăng mạnh tại tất cả các kỳ hạn, cụ thể, tại kỳ hạn 10 năm tăng mạnh lên mức 4,8% so với mức 2% đầu năm. Trong quý 4/2022, khoảng cách giữa lợi suất TPCP Việt Nam và Mỹ tiếp tục duy trì ở mức cao với chênh lệch ở kỳ hạn 10 năm khoảng 115 điểm cơ bản, tăng mạnh so với mức đầu năm.

**IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

1. **Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 4,20 | 13,76 | 27,55 |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| **Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ** | **4,20** | 13,76 | **27,55** |
| Tăng trưởng NAV hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ | 4,20 | 4,39 | 6,71 |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |

***Ghi chú:***

*N/A: Quỹ mới thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 03 tháng 04 năm 2019, nên các chỉ tiêu không đủ dữ liệu để tính toán.*

*N/A (\*): Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.*

*N/A (\*\*): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

● Biểu đồ tăng trưởng NAV/CCQ của Quỹ trong năm 2022:

● Thay đổi giá trị tài sản ròng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2022** | **31/12/2021** | **Tỷ lệ thay đổi** |
| A | 1 | 2 | 3= ((1) - (2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 116.965.740.516 | 112.298.730.193 | 4,16% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 11.693,98 | 11.223,00 | 4,20% |

Trong giai đoạn từ 31/12/2021 đến 31/12/2022 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 4,16% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

1. **Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
|  | 1 | 2 | 3 |
| Dưới 5.000 | 119 | 32.629,24 | 0,33% |
| Từ 5.000 - 10.000 | 2 | 10.100,00 | 0,10% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 0 | 0 | 0,00% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | - | - | 0,00% |
| Trên 500.000 | 1 | 9.959.489,84 | 99,57% |
| **Tổng cộng** | **122** | **10.002.219,08** | **100,00%** |

**Ghi chú:** *Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

1. **Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cập dịch vụ cho Quỹ.

**V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Chúng tôi dự báo lợi suất trái phiếu sẽ giảm trở lại trong Quý 1/2023 dựa trên kỳ vọng (1) Lạm phát toàn cầu đang bắt đầu xu hướng giảm trở lại, áp lực giảm lên lợi suất trái phiếu chính phủ toàn cầu và (2) Giải ngân đầu tư công ở mức thấp, dẫn đến nhu cầu phát hành trái phiếu chính phủ tiếp tục duy trì mức thấp.

Một số yếu tố khác tác động đến thị trường trái phiếu trong năm 2023:

* Chính phủ đẩy mạnh đầu tư công, kéo theo nhu cầu huy động từ thị trường trái phiếu chính phủ.
* Lạm phát toàn cầu đạt đỉnh và sẽ bắt đầu xu hướng giảm về mức trung bình nhiều năm trong 2023, qua đó kéo giảm lợi suất trái phiếu chỉnh phủ toàn cầu.
* Suy thoái kinh tế: Các dự báo cho thấy xác suất suy thoái kinh tế đang tăng dần. Điều này tạo áp lực cắt giảm lãi suất và tăng đầu tư công để kích thích kinh tế hồi phục.

Từ các phân tích thị trường, Quỹ CBPF sẽ tiếp tục duy trì chiến lược đầu tư thận trọng, hạ thấp tỉ trọng các tài sản rủi ro trong giai đoạn sắp tới.

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

**Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Bùi Thanh Hiệp | Chủ tịch Công ty | CPA | Từ 2001 - 2005: Nắm giữ nhiều vị trí khác nhau tại Bộ phận tài chính – Manulife Việt Nam  Từ 2005 - 2010: Kế toán trưởng – ACE Life Việt Nam  Từ 2010 - 2011: Trưởng Bộ phận Tài chính – VPĐD Generali Assicurazioni s.p.A VN  Từ 2011 - 2012: Kế toán trưởng - Chubb Life Việt Nam  Từ 2012 - 2017: Phó chủ tịch - Chubb Life Việt Nam  Từ 2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam  Từ 06/2019 - 12/2021: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life  Từ 12/2021- nay: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đặng Thị Hồng Loan | Giám đốc Công ty | CFA | Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt nam  Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt Nam  Từ 12/2019 - nay: Giám đốc cấp cao - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life |

**Ban đại diện quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Trịnh Thanh Cần | Chủ tịch | Cử nhân | Từ 2000-2002: Trợ lý nghiên cứu -Công ty Quản lý Quỹ Tower Mỹ. Từ 2002-2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings-Mỹ. Từ 2003-2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam. Từ 2005-2006: Giám đốc Quan hệ Khách hàng - Ngân hàng HSBC Việt Nam. Từ 2006-2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt. Từ 2007-2011: Giám đốc phân tích -Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Từ 2011-2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính doanh nghiệp - Công ty chứng khoán HSC. Từ 2015 - 2022: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB  Từ 4/2022 – nay: Tổng giám đốc - Công ty CP Chứng khoán KAFI. |
| Nguyễn Trọng Đức | Thành viên | Thạc sỹ | Từ 1995-1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG. Từ 1999-2000: Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2000-2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2002-2004: Giám đốc tài chính -Công ty Philips Electronics Việt nam Từ 2004- 2015: Giám đốc tài chính-Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam  Từ 2015- 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính-Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 6/2018- 2019: Tổng giám đốc -Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam. |
| Trần Việt Hương | Thành viên | Luật sư | Từ 1995 - 1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand – AISC Từ 1998 - 2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 2000 - 2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLC Từ 2003 - 2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới Từ 2006 - 2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An Gia Từ 2011 - nay: Luật sư thành viên - Công ty Luật Avenir Từ 2010 - nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân |

**Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên | Cử nhân | Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông. Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge. Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB.  Từ 2015 – nay: Phó phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đinh Thị Hồng Vân | Thành viên | Cử nhân | Từ 09/2011-12/2011: Nhân viên phân tích tài chính – Công ty CP Đầu tư Long Quân. Từ 01/2012-01/2020: Nhân viên phân tích đầu tư - Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long. Từ 02/2020 – 09/2020: Phó Giám đốc Tài chính – Kế hoạch Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV  Từ 09/2020 đến nay: Giám sát cấp 2 - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |

*TP.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2023*

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV QLQ CHUBB LIFE**

**Chủ tịch Công ty**

**Bùi Thanh Hiệp**